

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 285/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

CHI CỤC THỦ Y TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 2846  
Ngày: 16/12/2016

Chuyển: .....  
Lưu hồ sơ số: .....

## THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp,  
quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí trong công tác thú y, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

### Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện các công việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này phải nộp phí, lệ phí.

### **Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí**

Cục Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y theo quy định tại Điều 6 Luật thú y là tổ chức thu phí, lệ phí trong công tác thú y.

### **Điều 4. Mức thu phí, lệ phí**

Mức thu phí, lệ phí trong công tác thú y thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí**

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

### **Điều 6. Quản lý phí, lệ phí**

1. Tổ chức thu phí là Cục Thú y (trường hợp được khoán chi phí hoạt động thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính) được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí bao gồm cả nội dung chi phòng, chống dịch bệnh cho động vật. Nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đối với tổ chức thu phí là Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công

việc, dịch vụ và thu phí bao gồm cả nội dung chỉ phòng, chống dịch bệnh cho động vật. Nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Trường hợp trong một tổ chức thu, nếu số thu phí thu được thấp hơn số dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì Cục Thú y (đối với tổ chức thu do trung ương quản lý); cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (đối với tổ chức thu do địa phương quản lý) điều hòa từ tổ chức thừa sang tổ chức thiếu trong phạm vi tổng số tiền phí được trích để lại và thực hiện như sau:

a) Định kỳ cuối quý, các tổ chức thu căn cứ vào số tiền phí thu được và số tiền được chi theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt (dự toán năm chia ra từng quý), nếu số tiền phí thu được lớn hơn số chi theo dự toán chi được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Thú y (đối với tổ chức thu do trung ương quản lý); cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (đối với tổ chức thu do địa phương quản lý) để điều hòa cho cơ quan thu trực thuộc không đủ nguồn thu theo quy định tại Thông tư này.

b) Cục Thú y, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh được mở thêm tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để điều hòa tiền phí trong công tác thú y được trích lại theo quy định giữa các tổ chức thu cùng cấp.

4. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 11/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 và Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2012; Thông tư số 113/2015/TT-BTC ngày 07 tháng 8 năm 2015 sửa đổi Thông tư số 04/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử

dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

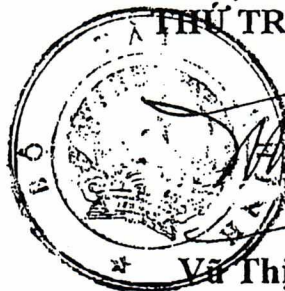
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). 330

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai

**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC  
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Stt        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính         | Mức thu (đồng) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Lệ phí trong công tác thú y</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                     |                |
| 1          | Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu                                                                                                                                                                                                             | Lần                 | 70.000         |
| 2          | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lần                 | 100.000        |
| <b>II</b>  | <b>Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                     |                |
| 1          | Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh động vật (bao gồm cả thủy sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lần                 | 3.500.000      |
| 2          | Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật (để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản))                                                                                    | Lần                 | 300.000        |
| 3          | Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh do Cục Thú y thực hiện (theo yêu cầu của chủ cơ sở hoặc yêu cầu của nước xuất khẩu); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để chứng minh cơ sở an toàn dịch bệnh để xuất khẩu                                            | Lần                 | 1.000.000      |
| <b>III</b> | <b>Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                |
| 1          | Kiểm tra lâm sàng động vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                |
| 1.1        | Trâu, bò, ngựa, lừa, lợn, dê, cừu, đà điểu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 50.000         |
| 1.2        | Lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 60.000         |
| 1.3        | Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 300.000        |
| 1.4        | Gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 35.000         |
| 1.5        | Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 100.000        |
| 1.6        | Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 100.000        |
| 2          | Giám sát cách ly kiểm dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                |
| 2.1        | Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 800.000        |
| 2.2        | Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lô hàng/<br>Xe ô tô | 500.000        |

| Stt       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính                       | Mức thu (đồng) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| 2.3       | Đối với sản phẩm động vật nhập khẩu (bao gồm cả thủy sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lô hàng/<br>Xe ô tô               | 200.000        |
| 3         | Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật (chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                   |                |
| 3.1       | Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Container/<br>Lô hàng             | 200.000        |
| 3.2       | Kiểm dịch thịt, phụ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phụ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xường, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hoá và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cây, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm | Container/<br>Lô hàng             | 100.000        |
| 3.3       | Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật (gồm cả thủy sản) tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Xe ô tô/<br>toa tàu/<br>container | 65.000         |
| <b>IV</b> | <b>Phí kiểm soát giết mổ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                   |                |
| 1         | Trâu, bò, ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Con                               | 14.000         |
| 2         | Lợn (từ 15 kg trở lên), dê, cừu, đà điểu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Con                               | 7.000          |
| 3         | Lợn (dưới 15 kg)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Con                               | 700            |
| 4         | Thỏ và động vật có khối lượng tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Con                               | 3.000          |
| 5         | Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng), chim các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Con                               | 200            |
| <b>V</b>  | <b>Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                   |                |
|           | Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |                |
| 1         | Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Lần                               | 1.025.000      |
|           | Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lần                               | 1.300.000      |
|           | Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lần                               | 700.000        |
| 2         | Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (GMP);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lần                               | 18.000.000     |
| 3         | Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt sản xuất, kiểm nghiệm và bảo quản thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Lần                               | 18.000.000     |

| Stt | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính  | Mức thu (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|
|     | thủ y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP, GLP và GSP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |                |
| 4   | Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt sản xuất, kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP, GLP) hoặc thực hành tốt sản xuất, bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GMP, GSP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Lần          | 17.000.000     |
| 5   | Thẩm định, chứng nhận thực hành tốt kiểm nghiệm, bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký cả GLP, GSP) hoặc thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GLP) hoặc thực hành tốt bảo quản thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GSP)                                                                                                                                                                                                                                               | Lần          | 12.500.000     |
| 6   | Thẩm định cấp số đăng ký lưu hành cho một loại thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản khi nộp hồ sơ đăng ký lưu hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                |
|     | Đăng ký mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Loại thuốc   | 1.350.000      |
|     | Gia hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Loại thuốc   | 675.000        |
|     | Bổ sung, thay đổi đối với thuốc đã đăng ký (thay đổi thành phần công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị, quy trình sản xuất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lần          | 450.000        |
| 7   | Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (trừ các đơn hàng nhập khẩu để làm mẫu nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, phi mậu dịch)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 đơn hàng   | 2.000.000      |
| 8   | Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đơn hàng nhập khẩu dụng cụ, bao bì, thiết bị sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1 đơn hàng   | 450.000        |
| 9   | Kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lần          | 2.480.000      |
| 10  | Giám sát khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1 loại thuốc | 940.000        |
| 11  | Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |                |
|     | Cơ sở buôn bán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lần          | 230.000        |
|     | Cơ sở nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lần          | 450.000        |
| 12  | Thẩm định hồ sơ khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Loại thuốc   | 1.350.000      |
| 13  | Thẩm định kết quả khảo nghiệm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Loại thuốc   | 1.350.000      |
| 14  | Thẩm định và chứng nhận mậu dịch tự do (FSC), giấy chứng nhận sản phẩm thuốc (CPP), các giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1 loại thuốc | 180.000        |
| 15  | Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lần          | 900.000        |
| 16  | Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm | Lần          | 1.000.000      |
| 17  | Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lần          | 450.000        |

| Stt | Nội dung                                                                                               | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
| 18  | Kiểm tra chất lượng lô hàng thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu đối với kiểm tra ngoại quan | Lô hàng     | 250.000        |

**Ghi chú:**

- Tại mục II, phí phòng chống dịch bệnh cho động vật:
- + Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm.
- + Chi phí đi lại do đơn vị đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định.
- Tại mục IV, phí kiểm soát giết mổ đã bao gồm kiểm tra lâm sàng động vật trước khi giết mổ, kiểm tra thê n thịt, phủ tạng và đóng dấu kiểm soát giết mổ.
- Tại mục V, phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản: Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm./.